

ĐÁNH GIÁ SỰ THAY ĐỔI ĐẶC TÍNH ĐẤT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA 03 HUYỆN VEN BIỂN TỈNH SÓC TRĂNG

Lê Quang Trí, Võ Thị Guơng, Phạm Thanh Vũ,
Nguyễn Thị Song Bình, Nguyễn Hữu Kiệt và Võ Văn Chiến¹

ABSTRACT

Land use changes in the coastal areas have happened due to the physical settings and led to improving financial income of the local farmers. However, due to such land use changes, soil properties as well as socio-economic settings of the study area have been varied as well. Therefore, the research was carried out for evaluating the change of soil properties, and zoning different agro-ecological areas in the Vinh Chau, Long Phu, My Xuyen districts, Soc Trang province. The land use has been strongly changed over time. The area of rice has significantly decreased whereas has meaningly increased the intensive shrimp farming. The main reasons led to the land use change: (i) To be suitable to the physical conditions of soil, water (ii) To be suitable to the land use plan; (iii) To learn from other farmers; and (iv) To be in the best use of land resources.

Keywords: Land use, soil property, agro-ecological zone, shrimp farming

Title: Evaluating the changes of soil properties and land use at three coastal districts in Soc Trang province

TÓM TẮT

Cơ cấu sử dụng đất có sự chuyển biến mạnh mẽ nhằm phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng đồng thời nâng cao thu nhập cho người dân vùng ven biển. Tuy nhiên trong quá trình chuyển đổi các mô hình canh tác cũng đã tác động làm thay đổi đặc tính đất và thay đổi các mặt kinh tế xã hội. Vì vậy đề tài được thực hiện nhằm phân vùng sinh thái làm cơ sở đánh giá tình hình sử dụng đất và đánh giá hiệu quả của các mô hình canh tác của 3 huyện Long Phú, Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Về sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất thời gian qua có sự chuyển biến mạnh mẽ. Diện tích đất lúa giảm mạnh mà thay vào đó là mô hình nuôi tôm. Những nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi kiểu sử dụng đất: (i) Phù hợp với điều kiện tự nhiên (đất, nước) (ii) Phù hợp với quy hoạch; (iii) Thấy người khác làm nên làm theo; và (iv) Tận dụng nguồn tài nguyên đất.

Từ khóa: sử dụng đất đai, đặc tính đất, vùng sinh thái nông nghiệp, hiệu quả kinh tế, Hệ thống canh tác

1 GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất ở tỉnh Sóc Trăng nói chung và 3 huyện ven biển (Mỹ Xuyên, Long Phú, Vĩnh Châu) nói riêng rất phức tạp do sự thay đổi của các chủ trương chính sách trong thời kỳ mới (chính sách mở rộng cơ chế thị trường, chính sách cho vay vốn, các nguyên nhân về điều kiện tự nhiên (sự xâm nhập mặn, độ mặn, lượng mưa), khả năng canh tác của từng địa phương. Cần có sự nghiên cứu về sự thay đổi của các đặc tính đất đai khi thay đổi cơ cấu sử dụng đất và tìm hiểu lịch sử thay đổi sử dụng đất để theo dõi tình hình biến động cũng như đánh giá các nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

¹ Bộ Môn Khoa học đất – Khoa NN& SHƯĐ

ảnh hưởng đến sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua. Sự ảnh hưởng về môi trường trong sử dụng đất đai cũng là vấn đề quan trọng nhất hiện nay cần phải được chú ý trong khi thực hiện đánh giá đất đai. Sự suy thoái môi trường do con người khai thác tài nguyên đất đai không theo quy hoạch và định hướng đã làm cho chất lượng đất đai ngày càng một cạn kiệt dần đi, môi trường tự nhiên dần dần bị phá hủy làm thay đổi lớn hệ sinh thái của một vùng và ảnh hưởng đến các vùng khác (Lê Quang Trí, 2005). Vì vậy đề tài được thực hiện nhằm khảo sát thực tế và phân tích số liệu đất, đồng thời phân vùng sinh thái làm cơ sở đánh giá tình hình sử dụng đất và đánh giá hiệu quả của các mô hình canh tác của 3 huyện Long Phú, Mỹ Xuyên và Vĩnh Châu thuộc tỉnh Sóc Trăng.

2 PHƯƠNG PHÁP

2.1 Thu thập tài liệu và xây dựng bản đồ đất, nước

- Thu thập các tài liệu về hiện trạng sử dụng đất qua các năm, các bản đồ tài nguyên nước, đất và số liệu thống kê tình hình sử dụng đất. Tài liệu thu thập về điều kiện tự nhiên (khí hậu, đất, nước), xử lý và chỉnh sửa.
- Khảo sát đất và mô tả theo FAO (1990).
- Xây dựng hoàn chỉnh các bản đồ đất, sơ đồ nước và bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.2 Xây dựng bản đồ phân vùng sinh thái của vùng nghiên cứu

- Chồng lấp các bản đồ liên quan như bản đồ đất, sơ đồ nước, bản đồ hiện trạng của vùng nghiên cứu để tách ra các vùng có những đặc tính đất, nước và sử dụng đất giống nhau.
- Từ kết quả chồng lấp trên tiến hành xây dựng bản đồ vùng sinh thái. Kết hợp với vùng sinh thái và mô hình canh tác.

2.3 Phân tích và đánh giá lịch sử thay đổi sử dụng đất

- Thu thập các thông tin: kinh tế xã hội (chính sách, mục tiêu phát triển, khả năng của nông dân), hiện trạng sử dụng đất của vùng nghiên cứu qua các giai đoạn thông qua phỏng vấn nông dân và niên giám thống kê của tỉnh, sách báo, Internet. Các báo cáo điều tra, nghiên cứu liên quan đến sử dụng đất của vùng. Xác định nguyên nhân tác động đến sự thay đổi của các kiểu sử dụng đất. Tổng hợp, phân tích các kết quả thu được bằng: Word, Excel.
- Xây dựng sơ đồ lịch sử sử dụng đất của vùng nghiên cứu. Xác định các yếu tố ảnh hưởng và quá trình đánh giá lịch sử sử dụng đất
- Đánh giá kết quả trong quá trình thay đổi kiểu sử dụng đất về mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả khảo sát bổ sung bản đồ đất

Kết quả các loại đất được khảo sát bổ sung và phân loại theo hệ thống phân loại WRB/FAO (1998) của vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng được trình bày trong Bảng 1 và Hình 1.

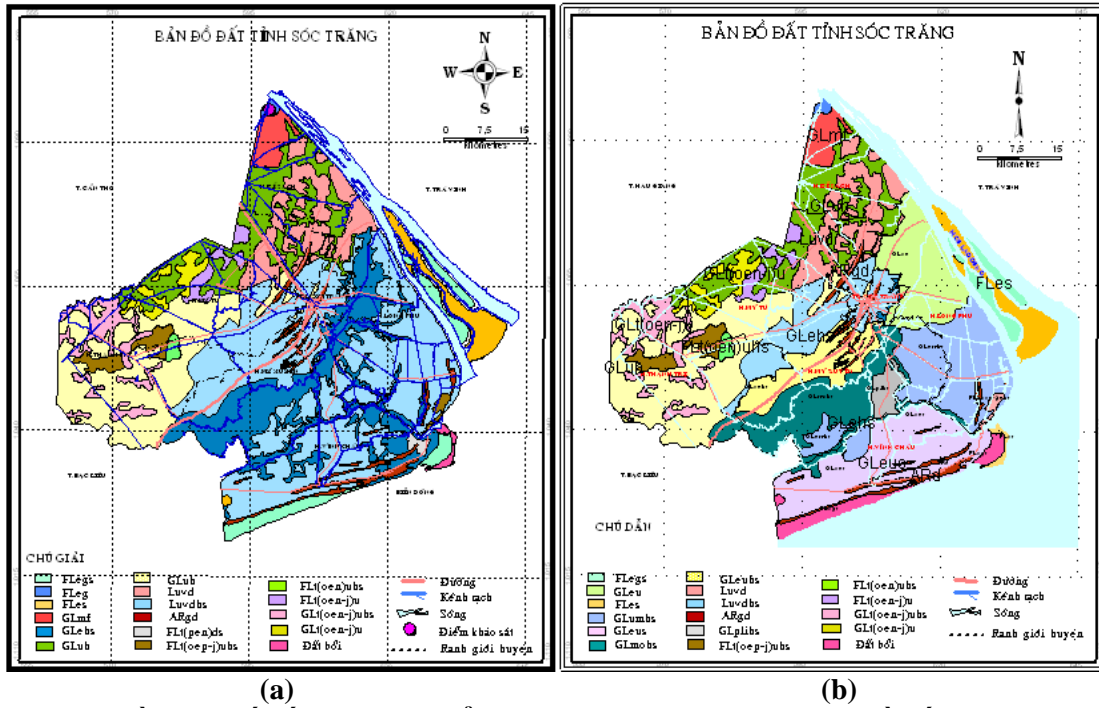
Bảng 1: Tên các loại đất giữa phân loại theo WRB/FAO (1998) giữa bản đồ cũ và tên đất mới sau khi chỉnh sửa vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng

Tên đất cũ	Tên đất mới	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Đất phù sa phát triển có rửa trôi sét nhiễm mặn nhẹ (Hyposali-Vertic Luvisols: LUvdhs)	Đất phù sa đang phát triển có tầng mặt động mùn nhiễm mặn nhẹ vào mùa khô (Hyposali Umbric Gleysols: GLumhs)	32.533	21,83
	Đất phù sa đang phát triển mạnh có tầng đốm đỏ nhiễm mặn nhẹ vào mùa khô (Hyposali Plinthic Gleysols: GLplihs)	3.875	2,6
	Đất phù sa đang phát triển nhiễm mặn (Sali Eutric Gleysols: GLeus)	32.502,8	21,8
	Đất phù sa đang phát triển nhiễm mặn nhẹ vào mùa khô (Hyposali Eutric Gleysols: GLeuhs)	14.280	9,6
Đất phù sa đang phát triển nhiễm mặn nhẹ vào mùa khô (Hyposali Eutric Gleysols: GLeuhs)	Đất phù sa đang phát triển có tầng mặt động mùn nhiễm mặn nhẹ vào mùa khô (Hyposali Mollic Gleysols: Glmohs)	31.190	20,92
	Đất phù sa ngọt (Eutric Gleysols: Gleu)	22.380	15
Đất giồng cát (Dystric Arenosols: ARd)	Đất giồng cát (Dystric Arenosols: ARd)	6.140	4,12
Đất phèn hoạt động nông nhiễm mặn nhẹ (Hyposali Epi Orthi Thionic Fluvisols: FLt (oep-j)uhs)	Đất phèn hoạt động nông nhiễm mặn nhẹ (Hyposali Epi Orthi Thionic Fluvisols: FLt (oep-j)uhs)	4.969	3,33
Đất bãi bồi	Đất bãi bồi	1.183	0,8
Tổng cộng		149.052,8	100

Qua Bảng 1, Hình 1, kết quả chỉnh sửa bản đồ đất của vùng ven biển Sóc Trăng 2006 cho thấy có 3 tầng chẩn đoán là: Umbric A, Mollic A, Sulfuric và 6 đặc tính đất đai: Gleyic, Dystric, Salic, Plinthite, Eutric, Fluvic so với bản đồ đất năm 2000 thì tầng Argic B không còn nhưng bản đồ đất năm 2005 có thêm tầng Mollic A, bên cạnh đó, đặc tính Vertic cũng đã biến mất.

Có 3 nhóm đất chính: GLeysols, Fluvisols và Arenosols. Trong đó nhóm đất Fluvisols và Arenosols không có biến động trong đợt điều tra bổ sung lần này, còn nhóm đất GLeysols là nhóm có biến động rất mạnh. So với bản đồ đất năm 2000 thì nhóm đất Luvisols không còn do đã chuyển sang nhóm GLeysols và chiếm một diện tích khá lớn trong vùng, như vậy, đất đai ở vùng này đã có sự chuyển biến rõ rệt. Cũng theo kết quả chỉnh sửa lần này ta thấy đất đai ở đây được phân bố khu vực đó là: khu vực nhóm đất phù sa ngọt, nhóm đất phù sa phát triển nhiễm mặn vào mùa khô và nhóm đất phù sa phát triển nhiễm mặn. Trong đó, khu vực nhóm đất phù sa ngọt tập trung ở ven sông Hậu và nằm cách xa biển, nhóm đất phù sa phát triển nhiễm mặn thì lại nằm tiếp giáp với biển, do đó, nước biển có khả năng xâm nhập mặn vào đất liền theo các hệ thống kênh rạch và kênh đào, nhóm đất còn lại nằm ở bên trong nơi mà nước ngọt bị hạn chế vào mùa khô. Với hiện trạng sản

xuất hiện nay là diện tích trồng lúa giảm dần trong khi đó diện tích nuôi trồng thủy sản tăng nhanh chóng đã làm cho đất đai có sự thay đổi. Với kết quả như vậy cho thấy đất đai của vùng nghiên cứu đang phát triển song song 2 hướng là tích cực và tiêu cực. Trên cơ sở đó cần có các biện pháp phát triển nhằm hạn chế các mặt bất lợi cho đất và phát huy các mặt có lợi cho đất để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao nhất.



Hình 1: Bản đồ phân bố đất vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng với (a) là bản đồ đất cũ năm 2000 và (b) bản đồ đất mới theo kết quả chỉnh sửa năm 2006

3.2 Kết quả xây dựng bản đồ sinh thái nông nghiệp

Cơ sở xây dựng bản đồ phân vùng sinh thái chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên như: đất, nước và hiện trạng sử dụng đất với các mô hình sử dụng đất khác nhau như: 03 vụ lúa, 02 vụ lúa, lúa tôm, tôm quảng canh cải tiến, tôm thâm canh 01 vụ và 02 vụ, lúa - màu của vùng nghiên cứu. Kết quả xây dựng bản đồ phân vùng sinh thái cho vùng ven biển Sóc Trăng được phân làm 03 vùng sinh thái khác nhau. Kết quả phân bố theo không gian và đặc tính của các vùng sinh thái nông nghiệp vùng ven biển Sóc Trăng được trình bày trong Bảng 2 và Hình 2 .

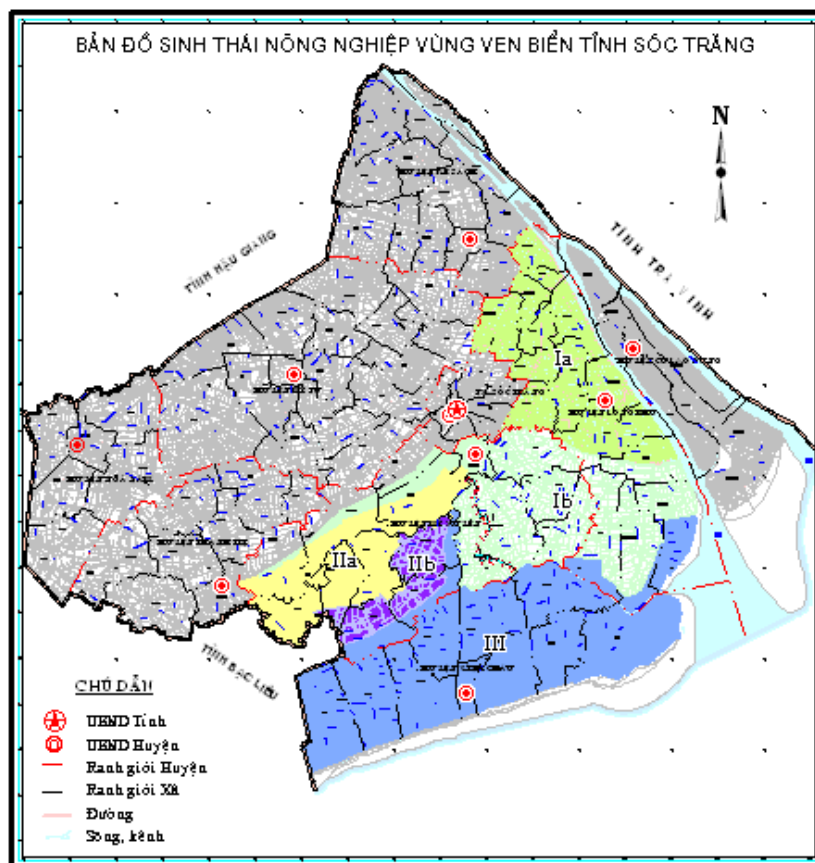
Bảng 2 và Hình 2 cho thấy:

- **Vùng I:** Vùng này bị ảnh hưởng bởi một phần diện tích bị nhiễm mặn nhẹ (lợ) nên được chia thành 02 vùng phụ. Với vùng Ia với diện tích chiếm khoảng 23.440 ha, bao gồm các xã Song Phụng, Đại Ngãi, Hậu Thành, Trường Khánh, Long Phú dọc theo tỉnh lộ 06. Đây là vùng ngọt với điều kiện đất, nước tương đối thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp với các cơ cấu chủ yếu hiện nay là 03 vụ lúa, 02 vụ lúa, cây ăn trái và màu chiếm diện tích nhỏ. Hệ thống đê bao khép kín, cung cấp nước ngọt cho sản xuất tốt vào mùa khô. Còn vùng Ib thì trong điều kiện lợ với diện tích là 33.376 ha, giáp giới với cửa sông lớn nên bị ảnh hưởng của chế độ mặn vào mùa khô nên một phần nhỏ diện tích ngoài đê

và trong đê vùng Lịch Hội Thượng, Liêu Tú đã có mô hình tôm bán thâm canh và thâm canh phát triển, phần lớn diện tích còn lại là lúa 02 vụ và hoa màu.

Bảng 2: Bảng chú dẫn phân vùng sinh thái nông nghiệp 3 huyện ven biển tỉnh Sóc Trăng

Vùng chính	Vùng phụ	Loại đất	Nước		Hiện trạng sử dụng
			Thời gian mặn	Khả năng có nước ngọt	
I	Ia	GLEu GLmohs	Không mặn	Nước trong kênh	- Lúa 03 vụ - Lúa 02 vụ
	Ib	GLumhs	15/12-5	Nước trong kênh	- Lúa 02 vụ - Chuyên màu - 02 lúa – 01 màu
II	IIa	GLEuhs ARd	1/1-30/4	Nước trong kênh	- Lúa – Tôm
	IIb	GLmohs GLumhs	12-5	Mưa	- Tôm thâm canh
III		GLEuhs GLmohs GLumhs ARd	Quanh năm	Mưa	- Tôm thâm canh - Tôm bán thâm canh - Tôm quảng canh cải tiến



Hình 2: Bản đồ phân vùng sinh thái nông nghiệp 3 huyện ven biển tỉnh Sóc Trăng

- **Vùng II:** Do ảnh hưởng của thời gian mặn, hiện trạng sử dụng và điều kiện đất khác nhau nên vùng này được chia thành 02 vùng phụ là IIa và IIb. Với vùng IIa chiếm diện tích khoảng 15.080 ha bao gồm các xã như Giai Hoà I, II, Hoà

Tú I, Tham Đôn với hiện trạng sản xuất như lúa tằm, tằm quảng canh cải tiến và một ít đang phát triển thành tằm thâm canh và thời gian mặ từ 01/1 - 30/04. Còn vùng IIb với diện tích khoảng 6.062 ha bao gồm các xã như Hoà Tú II, Ngọc Tô, Ngọc Đông chịu ảnh hưởng bởi thời gian mặ sớm hơn khoảng 15/12 - 05 chính vì vậy nên người dân bắt đầu phát triển mô hình tằm thâm canh 02 vụ, 01 vụ và quảng canh cải tiến.

- **Vùng III:** Đây là vùng hầu như bị nhiễm mặn quanh năm, đất bị nhiễm mặn hoàn toàn và chiếm diện tích là 47.920 ha và phần lớn diện tích đất là mô hình tằm thâm canh được phân bố khắp toàn huyện Vĩnh Châu, còn lại là bán thâm canh và quảng canh cải tiến phân bố ở một số xã như Hoà Đông, Lạc Hoà. Một phần diện tích trên đất trườn giống hiện đang canh tác mô hình lúa màu dọc theo hương lộ 30 và tỉnh lộ 38, Lai Hoà, Vĩnh Hải, Lạc Hoà.

3.3 Đánh giá tình hình thay đổi sử dụng đất:

3.3.1 Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất năm 2005 tỉnh Sóc Trăng được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng chung quỹ đất năm 2005.

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	148.602,69	100,00
Đất nông nghiệp	126.925,14	85,41
Đất phi nông nghiệp	19.324,43	13,00
Đất chưa sử dụng	2.353,12	1,58

Qua Bảng 3 ta thấy hiện nay đa số diện tích đất tự nhiên của vùng đã được đưa vào sử dụng chiếm 98,41% diện tích đất tự nhiên của vùng. Trong đó, phần lớn diện tích đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 126.925,14 ha chiếm 85,41% tổng diện tích đất tự nhiên của vùng. Đất phi nông nghiệp là 19.324,43 ha chiếm 13% chỉ còn 2.353,12 ha đất chưa đưa vào sử dụng chiếm 1,58% diện tích của vùng. Điều này cho thấy nền kinh tế của vùng chủ yếu dựa vào nông nghiệp là chính. Dựa vào hiện trạng sử dụng đất năm 2005 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Sóc Trăng (trước đây là Sở Địa Chính tỉnh Sóc Trăng) cung cấp kết hợp với kết quả khảo sát thực tế, điều tra nông hộ về sản xuất theo các mô hình khác nhau thì thấy có 7 mô hình canh tác chính được người dân thực hiện. Đó là: mô hình hai lúa, tằm thâm canh, lúa-tằm, hai lúa-màu, lúa-màu, tằm quảng canh cải tiến, tằm bán thâm canh.

3.3.2 Biến động đất đai

Biến động sử dụng đất từ năm 1995 đến năm 2005 được trình bày trong Bảng 4. Qua Bảng 4 ta thấy diện tích đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp của vùng chiếm tỷ lệ ngày càng tăng nên vùng đã chú trọng đầu tư phát triển cho nông nghiệp và xác định nông nghiệp là thế mạnh của vùng. Diện tích đất chưa sử dụng qua các thời kỳ thì có giảm. Con người đã khai thác nguồn tài nguyên đất đai theo chiều hướng tích cực để góp phần tăng tổng sản lượng nông nghiệp của vùng một cách đáng kể và cải thiện đời sống nhân dân. Tuy nhiên, năm 2005 diện tích đất

chưa sử dụng có tăng lên so với năm 2000 là do diện tích đất tự nhiên của vùng tăng lên, bãi bồi ven biển nên chưa đưa vào sử dụng (Niên giám thống kê, 2002).

Bảng 4: Diện tích từng loại đất qua các năm 1995, 2000, 2005

Loại đất	1995		2000		2005	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	169.398	100,00	169.805	100,00	148.602	100,00
Đất nông nghiệp	136.779	80,74	140.789	82,91	126.925	85,41
Đất phi nông nghiệp	11.055	6,53	27.191	16,01	19.324	13,00
Đất chưa sử dụng	21.564	12,73	1.823	1,07	2.353	1,58

3.3.3 Đánh giá việc chuyển đổi các mô hình canh tác

Hiện trạng sử dụng đất trong những năm qua cho thấy có nhiều thay đổi rất rõ, vấn đề chuyển đổi cơ cấu trong bản thân ngành nông nghiệp rất lớn, đó là sự chuyển đổi từ canh tác lúa sang nuôi trồng thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng liên tục qua các năm từ 19.944 ha năm 1995 lên 43.246,45 ha năm 2005. Do nuôi tôm đạt hiệu quả kinh tế cao cho nên nhiều người dân đã chuyển đổi sang nuôi tôm và cũng phù hợp theo quy hoạch và định hướng phát triển của vùng.

3.3.4 Nguyên nhân tác động đến sự thay đổi của các kiểu sử dụng đất

- Từ 1Lúa sang 2Lúa, 3Lúa: Do chính quyền vận động nên xẻ kinh thủy lợi dẫn nước ngọt vào tạo điều kiện cho người dân làm để tăng thêm thu nhập.
- Từ 3Lúa, 2Lúa sang Lúa – Mè: Làm hai vụ thì đất trồng và lao động nhàn rỗi, muốn tăng thêm thu nhập nên trồng. Làm 2Lúa- Mè đạt hiệu quả kinh tế hơn làm 3Lúa và mang tính bền vững hơn.
- Lúa- tôm: Do tự phát ban đầu làm lúa một vụ mùa khô khai thác tôm tự nhiên. Người dân thả thêm con giống và cho ăn. Hình thành nên mô hình Lúa – Tôm. Mặt khác do thấy người khác làm đạt hiệu quả nên chuyển từ 1Lúa, 2Lúa sang Lúa – Tôm.
- Tôm bán thâm canh, tôm quảng canh cải tiến: Phù hợp với điều kiện tự nhiên. Tôm có hiệu quả kinh tế cao hơn. Có chủ trương của nhà nước chuyển đổi vùng nuôi tôm. Mô hình Lúa – Tôm lâu ngày đất bị nhiễm mặn và úi đất cải tạo ao sâu không làm lúa được nên làm tôm. Đất bị nhiễm mặn không sản xuất lúa được.
- Tôm thâm canh: Vì thấy nuôi trứng nên chuyển lên từ tôm bán thâm canh đạt hiệu quả kinh tế cao hơn Lúa – Tôm. Nhà nước quy hoạch. Do bị nhiễm mặn nên năng suất lúa thấp, nhà nước đưa nước mặn vào quy hoạch nuôi tôm.

3.3.5 Một số yếu tố ảnh hưởng đến nền kinh tế xã hội của vùng

- Trình độ văn hoá của chủ hộ: Đa số các chủ hộ có trình độ văn hoá thấp. Đây cũng là một yếu tố hạn chế phát triển theo hướng thâm canh, tiếp thu kỹ thuật mới.
- Thông tin về nông hộ: Số nhân khẩu của mỗi gia đình biến thiên từ 2 đến 16 người. Trung bình là 5,05 nhân khẩu /hộ. Bình quân lao động chính cho mỗi hộ là 3,22 người/hộ.

- Thông tin về kỹ thuật và giá cả: đa số các nông hộ đánh giá cao nguồn thông tin về kỹ thuật từ Tivi là 47 hộ trong tổng số 62 hộ chiếm 75,81 %, nông dân khác là 29 hộ chiếm 46,77 %, cán bộ khuyến nông là 23 hộ chiếm 37,10 %. Ngoài ra còn có các phương tiện khác như: Đài phát thanh, báo. Tuy nhiên cũng có những hộ không tiếp xúc với các phương tiện khuyến nông họ sản xuất dựa vào kinh nghiệm.
- Tín dụng: Bên cạnh 17 hộ trong tổng số 63 hộ được điều tra chiếm 26,98 % số hộ tự lực được vốn sản xuất. Còn 46 hộ chiếm 73,02 % hộ phải vay tín dụng. Trong đó số hộ vay tiền nhà nước chiếm 86,96 %, số còn lại vay từ bên ngoài (nguồn 1 và nguồn 2) với lãi xuất cao và một số hộ vay từ họ hàng. Khi vay đa số các hộ thế chấp đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) . Đa số các hộ vay để sử dụng cho mục đích sản xuất tôm 22 hộ chiếm 47,83 %, vay để sản xuất lúa là 11 hộ chiếm 23,91 %, vay để sản xuất màu là 7 hộ chiếm 15,22 %, vay cho mục đích khác (chi tiêu gia đình, học hành) là 6 hộ chiếm 13,04 %

3.3.6 Những khó khăn khi canh tác thủy sản

Tuy nhiên nghề nuôi trồng thủy sản trong vùng còn gặp một số mặt khó khăn và hạn chế như:

Trình độ dân trí trong vùng còn thấp, tiếp thu công nghệ và kỹ thuật còn chậm nhất là nông dân ở các vùng sâu vùng xa.

Các địa phương chậm xây dựng các quy hoạch chi tiết và dự án, do đó thiếu căn cứ để xây dựng kế hoạch đầu tư. Đầu tư cho phát triển thủy sản nhìn chung còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng và triển vọng phát triển của vùng.

Nuôi trồng thủy sản trong vùng mới chỉ tập trung vào đối tượng tôm, chưa chú trọng đến việc đa dạng hoá các đối tượng. Làm tăng tính rủi ro và giảm tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái.

Cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản, nhất là hệ thống thủy lợi (kênh cấp và tiêu thoát nước) còn yếu kém.

Sự bùng phát về nuôi trồng thủy sản những năm qua. Môi trường nuôi, thủy lợi, con giống, thức ăn đang được quan tâm. Dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, thị trường luôn là các yếu tố rủi ro tiềm ẩn cho người nuôi.

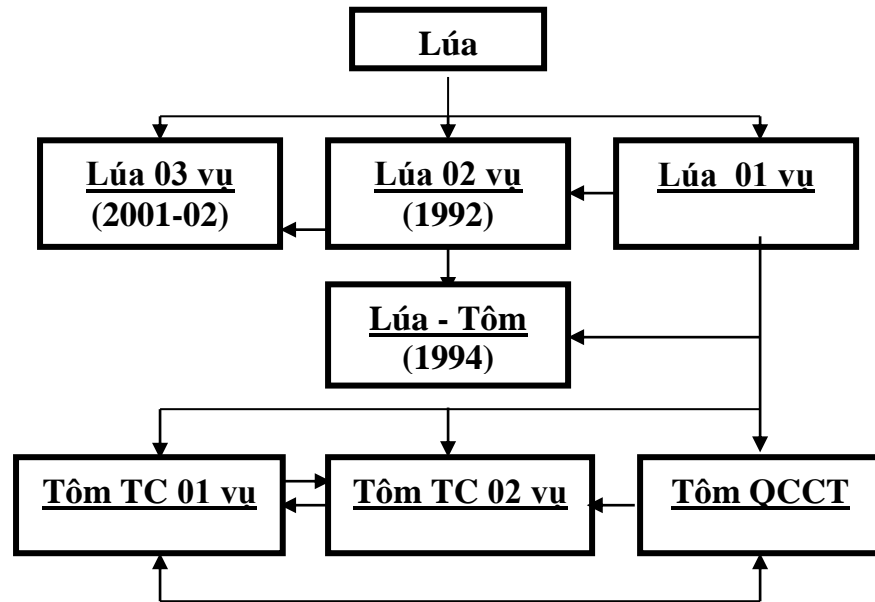
Nuôi tôm thâm canh đòi hỏi nhiều điều kiện, trước hết là địa hình vùng nuôi, cơ sở hạ tầng, khả năng đầu tư vốn, trình độ hiểu biết và công nghệ. Vì vậy, nuôi thâm canh chỉ có thể nuôi hạn chế ở một số khu vực nhất định.

3.4 Quá trình chuyển đổi canh tác từ đất lúa sang nuôi trồng thủy sản

Đánh giá việc thay đổi sử dụng đất được khảo sát thông qua quá trình lịch sử chuyển đổi do các nguyên nhân trình bày ở phần trên được mô tả trong Hình 6.

Từ Hình 6 cho thấy quá trình chuyển đổi sử dụng đất đai giữa các mô hình của vùng ven biển của tỉnh Sóc Trăng đã phát triển khá mạnh vào trong những năm 1994. Trước những năm này chủ yếu là canh tác lúa và mô hình lúa tôm. Nhưng sau những năm 1994 thì diện tích lúa 2 – 3 vụ tăng lên nhanh và đồng thời diện tích nuôi trồng thủy sản cũng tăng nhanh do chuyển đổi từ mô hình canh tác lúa và lúa – tôm. Kết quả của sự chuyển đổi này là tạo nên sự thay đổi về một số đặc tính

đất như đã được trình bày ở phần trên. Do đó việc tiếp tục nghiên cứu sự thay đổi đặc tính đất, nhất là quá trình sodic hóa của đất do thâm canh trong việc nuôi tôm là rất cần thiết.



Hình 6: Tổng hợp quá trình chuyển đổi sử dụng đất vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1 Kết Luận

Qua kết đánh giá và phân tích trên các vùng sinh thái với sự thay đổi về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội trên các mô hình sử dụng đất kết quả đạt được như sau:

- Có sự thay đổi một số đặc tính đất của một số nhóm đất chính, trong đó chủ yếu là quá trình khử hóa và mặn hóa do sự thay đổi trong sử dụng đất đai. Trong đó nhóm đất Fluvisols với diện tích 4.969 chiếm 3,33% và Arenosols là 6.140ha chiếm 4,12% không có thay đổi, còn nhóm đất GLeysols là nhóm có biến động rất mạnh với diện tích 53.570 chiếm 35,92%. So với bản đồ đất năm 2000 thì nhóm đất Luvisols không còn do đã chuyển sang nhóm Gleysols với diện tích 83.190,8 chiếm 55,83%.
- Đã phân thành 3 vùng sinh thái cho vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng: vùng I gồm có 2 vùng phụ là vùng Ia (vùng ngọt) với diện tích chiếm 20,63% và vùng Ib (có một phần vùng lợ) với diện tích chiếm 28,50%; vùng II cũng bao gồm 2 vùng phụ là vùng IIa (thời gian mặn trễ) chiếm diện tích khoảng 11,98% và vùng IIb (thời gian mặn sớm) chiếm diện tích khoảng 4,82%; vùng III là vùng hầu như mặn quanh năm với diện tích khoảng 32,07%.
- Tình hình sử dụng đất trong những năm qua có nhiều biến đổi, đặc biệt là diện tích đất lúa và diện tích đất nuôi trồng thủy sản. Nguyên nhân làm thay đổi sử dụng đất là do phù hợp với điều kiện tự nhiên (đất, nước...), với quy hoạch, và thấy người khác làm nên làm theo.

- Đã xây dựng được sơ đồ lịch sử thay đổi sử dụng đất từ những kết quả phân tích để thấy được những diễn biến của sử dụng đất liên quan đến sự thay đổi đặc tính đất trong tương lai.

4.2 Đề Nghị

Đề đem lại hiệu quả trong việc sử dụng đất và tính bền vững của các mô hình thì cần nghiên cứu, theo dõi thường xuyên sự ảnh hưởng của các mô hình nuôi tôm đến chất lượng đất đai để có biện pháp khắc phục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục thống kê Sóc Trăng, 2002. Niên giám thống kê 2002. Nhà xuất bản, Cục Thống Kê, tỉnh Sóc Trăng.
- FAO. 1990. Guidelines for soil profile description. Third edition (revised). Soil resources: Management and conservation service, Land and water development division, FAO. Rome.
- FAO-UNESCO. 1998. World reference base for soil resources. 84 World Soil Resource reports. Food and Agriculture Organization of the United Nation, Rome, Italy.
- Lê Quang Trí, 2005. Giáo trình đánh giá đất đai. Khoa Nông Nghiệp và Sinh học Ứng dụng. Trường Đại Học Cần Thơ.